Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	11 - 73

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (" Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, bốn mươi bảy (47) chi nhánh, ba (03) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, một trăm mười lăm (115) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sỏa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức – Chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2012

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755036/15022013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ernst & Young Vietnam

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	*31/12/2011 đồng*	*31/12/2010 đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**912.010.076.358**	**866.678.669.346**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	**6**	**6.029.092.624.509**	**746.005.667.493**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**41.051.263.685.469**	**33.575.999.418.415**
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Cho vay khách hàng	**8**	**57.487.041.819.420**	**45.032.307.500.906**
Cho vay khách hàng	8	58.527.134.662.557	45.756.096.056.258
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.040.092.843.137)	(723.788.555.352)
Chứng khoán đầu tư	**10**	**19.331.183.713.176**	**15.223.803.182.344**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	14.772.452.610.033	5.193.720.038.344
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	5.003.694.000.000	10.157.526.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	12.1	(444.962.896.857)	(127.442.856.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**11**	**1.910.523.826.482**	**2.185.885.522.733**
Đầu tư vào công ty con	11.1	1.389.245.830.000	1.356.245.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	80.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	11.3	821.439.588.355	891.790.225.606
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn	12.2	(380.161.591.873)	(62.150.532.873)
Tài sản cố định	**13**	**1.229.145.737.659**	**885.084.870.613**
Tài sản cố định hữu hình	*13.1*	*429.935.554.466*	*208.651.529.806*
Nguyên giá tài sản cố định		796.841.366.488	462.610.960.964
Hao mòn tài sản cố định		(366.905.812.022)	(253.959.431.158)
Tài sản cố định vô hình	*13.2*	*799.210.183.193*	*676.433.340.807*
Nguyên giá tài sản cố định		917.964.333.465	737.680.166.700
Hao mòn tài sản cố định		(118.754.150.272)	(61.246.825.893)
Tài sản Có khác		**6.749.286.699.083**	**5.828.105.508.807**
Các khoản lãi và phí phải thu		1.618.383.424.773	1.383.707.723.525
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.697.160	-
Các khoản phải thu	14	3.618.128.419.448	4.213.356.195.438
Tài sản Có khác	15	1.787.744.157.702	319.041.589.844
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(275.000.000.000)	(88.000.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		**134.699.548.182.156**	**104.343.870.340.657**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	*31/12/2011 đồng*	*31/12/2010 đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	**8.768.803.309.362**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**16**	**26.916.400.170.979**	**14.632.652.463.609**
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**89.581.404.319.574**	**66.026.414.525.137**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**18**	**201.504.544.500**	**117.008.142.000**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**4.531.631.630.177**	**4.410.642.439.980**
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác		**22.637.453.462**	-
Các khoản nợ khác		**3.855.959.902.751**	**1.588.088.684.731**
Các khoản lãi, phí phải trả		1.039.557.850.629	579.063.677.562
Thuế phải trả	22	382.296.995.272	280.916.829.507
Các khoản nợ khác	20	2.289.183.623.315	587.050.992.225
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	21	144.921.433.535	141.057.185.437
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**125.109.538.021.443**	**95.543.609.564.819**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		***7.553.764.812.500***	***7.553.764.812.500***
Vốn điều lệ	23.1	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	23.1	253.764.812.500	253.764.812.500
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	***23.1***	***792.242.771.324***	***505.702.051.960***
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	***23.1***	***1.244.002.576.889***	***740.793.911.378***
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**9.590.010.160.713**	**8.800.260.775.838**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**134.699.548.182.156**	**104.343.870.340.657**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	*31/12/2011 đồng*	*31/12/2010 đồng*
Cam kết bảo lãnh		13.058.900.258.774	10.166.345.691.403
Cam kết thư tín dụng		62.735.809.507.214	42.942.887.609.848
	35	**75.794.709.765.988**	**53.109.233.301.251**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Phạm Thu Ngọc	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lê Công
Phó phòng phụ trách Kế toán	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	*2011 đồng*	*2010 đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.620.183.251.320	8.059.260.489.594
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(8.337.318.884.527)	(4.674.799.835.050)
Thu nhập lãi thuần		**5.282.864.366.793**	**3.384.460.654.544**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		584.766.040.891	375.218.085.914
Chi phí hoạt động dịch vụ		(68.675.097.820)	(86.128.430.937)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	**516.090.943.071**	**289.089.654.977**
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	28	**(85.472.013.706)**	**1.343.209.382**
Lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		19.282.159.745	9.959.586.179
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		(711.673.955.857)	(162.053.651.892)
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	29	**(692.391.796.112)**	**(152.094.065.713)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	**44.424.935.390**	**95.743.121.644**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	31	**116.146.778.589**	**54.272.939.969**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**5.181.663.214.025**	**3.672.815.514.803**
Chi phí tiền lương		(724.281.099.403)	(445.958.470.535)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(175.756.620.646)	(110.297.312.683)
Chi phí hoạt động khác	32	(847.651.139.167)	(417.815.406.985)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**(1.747.688.859.216)**	**(974.071.190.203)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**3.433.974.354.809**	**2.698.744.324.600**
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(487.324.950.451)	(506.242.647.004)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	21	(3.864.248.098)	62.329.794.541
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(112.000.000.000)	(88.000.000.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**2.830.785.156.260**	**2.166.831.472.137**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(696.788.562.061)	(516.192.347.915)
Chi phí thuế TNDN trong năm		**(696.788.562.061)**	**(516.192.347.915)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.133.996.594.199**	**1.650.639.124.222**

Người lập	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Phạm Thu Ngọc Phó phòng phụ trách Kế toán	Bà Lê Thị Lợi Giám đốc Tài chính	Ông Lê Công Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	*2011 đồng*	*2010 đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		13.386.745.294.720	7.238.674.221.844
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(7.876.824.711.461)	(4.536.036.927.749)
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được		583.528.296.242	375.218.085.914
Chi từ hoạt động dịch vụ		(68.675.097.820)	(86.128.430.937)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(85.472.013.706)	1.343.209.382
Thu từ hoạt động đầu tư		19.282.159.745	9.959.586.179
Thu khác		74.311.071.054	9.578.950.185
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		41.835.707.535	40.567.740.889
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(724.281.099.403)	(430.144.524.916)
Chi hoạt động khác		(847.651.139.167)	(417.748.406.985)
Tiền thuế thực nộp trong năm	22	(730.068.094.910)	(380.822.804.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**3.772.730.372.829**	**1.824.460.699.781**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(1.353.253.157.607)	(5.499.524.922.809)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.942.059.268.965)	(18.837.881.631.218)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		-	(229.910.082.973)
Tăng tài sản Có khác		(526.505.489.028)	(3.366.230.233.813)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(8.768.803.309.362)	4.060.054.024.027
Tăng các khoản tiền gửi của các TCTD khác		12.283.747.707.370	3.437.748.123.411
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.554.989.794.437	25.874.337.582.972
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		84.496.402.500	26.147.550.000
Tăng các công cụ tài chính phái sinh		22.637.453.462	-
Tăng/(giảm) khác của các khoản nợ khác		2.142.255.288.577	(108.552.601.949)
Tăng phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		120.989.190.197	3.302.105.057.480
Sử dụng các quỹ	23.1	(468.244.280.636)	(251.838.779.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**17.922.980.703.774**	**10.230.914.785.449**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tăng đầu tư vào công ty con		(25.000.000.000)	(407.434.870.327)
Tăng đầu tư vào công ty liên kết		(26.000.000.000)	-
Tăng đầu tư dài hạn		(11.073.472.749)	(166.633.808.906)
Tăng chứng khoán đầu tư		(4.753.619.317.689)	(5.680.639.891.148)
Mua sắm tài sản cố định		(519.817.487.692)	(708.804.968.083)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		-	-
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		44.424.935.390	48.006.203.836
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		**(5.291.085.342.740)**	**(6.915.507.334.628)**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	*2011 đồng*	*2010 đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt		-	1.400.000.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.181.465.887.559)	(479.595.139.872)
Tăng/(giảm) quỹ		-	(15.570.331.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		**(1.181.465.887.559)**	**904.834.528.627**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**11.450.429.473.475**	**4.220.241.979.448**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**29.125.588.257.674**	**24.905.346.278.226**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**36**	**40.576.017.731.149**	**29.125.588.257.674**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Phạm Thu Ngọc	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lê Công
Phó phòng phụ trách Kế toán	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.300.000.000.000 đồng).

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, bốn mươi bảy (47) chi nhánh, ba (03) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, một trăm mười lăm (115) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép hoạt động số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (TLS)	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép hoạt động số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	20,00%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng là 4.439 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.269 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3.1 Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

4.2.1 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam* (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 9.

4.2.2 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào*

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
A	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
B	Nợ cần chú ý	0%
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng của chi nhánh Ngân hàng tại Lào thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 9.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với các công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đối với công ty liên kết, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.12 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.14 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.16 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

4.17 *Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.19 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	748.487.045.716	702.490.349.983
Tiền mặt bằng ngoại tệ	163.523.030.642	164.188.319.363
	912.010.076.358	**866.678.669.346**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.273.793.351.876	503.619.846.263
- *Bằng VNĐ*	*2.581.377.887.300*	*496.686.621.068*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.692.415.464.576*	*6.933.225.195*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	6.574.328.633	242.385.821.230
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	748.724.944.000	-
	6.029.092.624.509	**746.005.667.493**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2011 là 1.396.895.053.696 đồng.

Trong năm tài chính 2011, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Campuchia. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia không được hưởng lãi suất.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	**40.441.073.685.469**	**33.530.968.418.415**
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	555.399.849.470	853.407.454.168
- *Bằng VNĐ*	*62.047.562.740*	*41.868.693.133*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*493.352.286.730*	*811.538.761.035*
Tiền gửi có kỳ hạn	39.885.673.835.999	32.677.560.964.247
- *Bằng VNĐ*	*27.760.835.666.667*	*25.297.581.466.667*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*12.124.838.169.332*	*7.379.979.497.580*
Cho vay các TCTD khác	**610.190.000.000**	**45.031.000.000**
	41.051.263.685.469	**33.575.999.418.415**

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2011 %/năm	*Năm 2010 %/năm*
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng VNĐ	9,00% - 16,00%	11,00% -13,50%
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng ngoại tệ	0,10% - 5,00%	1,00% - 7,50%

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	58.218.945.153.901	45.577.568.597.048
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	106.684.964.156	61.519.317.210
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	201.504.544.500	117.008.142.000
	58.527.134.662.557	**45.756.096.056.258**

	Năm 2011 lãi suất %/năm	*Năm 2010 lãi suất %/năm*
Cho vay thương mại bằng VNĐ	17,00% - 21,00%	12,00% - 17,50%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,00% - 8,00%	5,00% - 7,50%

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.185.272.207.665	44.517.418.982.165
Nợ cần chú ý	2.404.479.643.584	625.506.281.541
Nợ dưới tiêu chuẩn	305.546.028.095	124.717.583.313
Nợ nghi ngờ	111.310.138.603	71.003.879.548
Nợ có khả năng mất vốn	520.526.644.610	417.449.329.691
	58.527.134.662.557	**45.756.096.056.258**

8.2 *Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản cho vay*

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Nợ ngắn hạn	39.348.082.914.031	29.335.903.258.108
Nợ trung hạn	11.640.911.718.714	10.476.663.548.478
Nợ dài hạn	7.538.140.029.812	5.943.529.249.672
	58.527.134.662.557	**45.756.096.056.258**

8.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2011 đồng	*%*	*31/12/2010 đồng*	*%*
Cho vay các TCKT	**50.454.180.259.192**	**86,21**	**38.439.389.990.764**	**84,01**
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	4.495.739.262.370	7,68	3.369.308.391.405	7,36
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	218.265.547.496	0,37	252.013.289.478	0,55
Công ty TNHH nhà nước	6.769.707.557.085	11,57	5.055.498.665.080	11,05
Công ty TNHH tư nhân	12.668.331.350.027	21,65	9.033.210.692.642	19,74
Công ty cổ phần nhà nước	2.375.246.346.915	4,06	1.618.367.435.641	3,54
Công ty cổ phần khác	22.843.114.834.721	39,03	18.493.769.283.487	40,42
Doanh nghiệp tư nhân	767.938.359.481	1,31	466.488.840.497	1,02
Khác	315.837.001.097	0,54	150.733.392.534	0,33
Cho vay cá nhân	**8.072.954.403.365**	**13,79**	**7.316.706.065.494**	**15,99**
	58.527.134.662.557	**100**	**45.756.096.056.258**	**100**

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế*

	31/12/2011 đồng	*%*	*31/12/2010 đồng*	*%*
Cho vay các TCKT	**50.454.180.259.192**	**86,21**	**38.439.389.990.764**	**84,01**
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.978.418.231.553	5,09	2.371.704.103.020	5,18
Công nghiệp khai thác mỏ	2.978.100.947.179	5,09	1.524.714.214.932	3,33
Công nghiệp chế biến	15.098.526.015.124	25,80	9.652.348.800.517	21,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5.530.698.483.340	9,45	3.556.824.660.721	7,77
Xây dựng	5.044.412.663.634	8,62	3.839.416.523.392	8,39
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	10.287.007.946.980	17,58	9.769.660.943.495	21,35
Khách sạn và nhà hàng	112.441.284.435	0,19	107.147.850.664	0,23
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.612.516.916.019	9,59	4.792.737.660.129	10,47
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2.004.605.881.617	3,43	2.086.673.292.881	4,56
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	399.318.246.450	0,68	319.649.532.037	0,70
Ngành khác	408.133.642.861	0,70	418.512.408.976	0,91
Cho vay cá nhân	**8.072.954.403.365**	**13,79**	**7.316.706.065.494**	**15,99**
	58.527.134.662.557	**100**	**45.756.096.056.258**	**100**

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2011 bao gồm các khoản:

Đơn vị : đồng

	Tại Việt Nam			*Tại chi nhánh Lào*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352	-	-	-	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352
Dự phòng rủi ro trích lập thuần trong năm	379.247.570.448	104.224.250.068	483.471.820.516	-	3.853.129.935	3.853.129.935	379.247.570.448	108.077.380.003	487.324.950.451
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.501.347.813)	-	(140.501.347.813)	-	-	-	(140.501.347.813)	-	(140.501.347.813)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011	648.090.120.263	418.668.907.792	1.066.759.028.055	-	3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	422.522.037.727	1.070.612.157.990
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	-	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**617.570.805.410**	**418.668.907.792**	**1.036.239.713.202**	**-**	**3.853.129.935**	**3.853.129.935**	**617.570.805.410**	**422.522.037.727**	**1.040.092.843.137**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	256.984.291.047	189.984.344.357	446.968.635.404
Số tiền đã trích trong năm	381.782.333.637	124.460.313.367	506.242.647.004
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2010	(22.611.826.570)	-	(22.611.826.570)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	616.154.798.114	314.444.657.724	930.599.455.838
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010	(206.810.900.486)		(206.810.900.486)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay (*) đồng*	*Dự phòng cụ thể đồng*	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng số dự phòng đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	53.066.818.045.669	-	398.001.135.342	398.001.135.342
Nợ cần chú ý	2.338.638.668.419	71.327.309.898	17.539.790.013	88.867.099.911
Nợ dưới tiêu chuẩn	282.861.518.610	36.003.744.891	2.121.461.390	38.125.206.281
Nợ nghi ngờ	134.202.806.239	32.748.743.360	1.006.521.047	33.755.264.407
Nợ có khả năng mất vốn	513.122.814.781	508.010.322.114	-	508.010.322.114
	56.335.643.853.718	**648.090.120.263**	**418.668.907.792**	**1.066.759.028.055**

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay (*) đồng*	*Dự phòng cụ thể đồng*	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng số dự phòng đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	764.385.986.975	-	3.821.929.935	3.821.929.935
Nợ cần chú ý	1.040.000.000	-	31.200.000	31.200.000
Nợ xấu	-	-	-	-
	765.425.986.975	**-**	**3.853.129.935**	**3.853.129.935**

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo quy định.

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay (*) đồng*	*Dự phòng cụ thể đồng*	*Dự phòng chung) đồng*	*Tổng số dự phòng đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.997.081.095.310	-	307.478.108.215	307.478.108.215
Nợ cần chú ý	722.772.502.805	17.095.372.213	5.424.692.555	22.520.064.768
Nợ dưới tiêu chuẩn	115.442.428.795	18.519.866.491	865.818.216	19.385.684.707
Nợ nghi ngờ	90.138.498.414	30.404.039.456	676.038.738	31.080.078.194
Nợ có khả năng mất vốn	606.790.862.778	550.135.519.954	-	550.135.519.954
	42.532.225.388.102	**616.154.798.114**	**314.444.657.724**	**930.599.455.838**

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	10.119.787.932.894	3.424.105.368.088
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.251.997.782.033	377.584.462.884
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	880.537.743.190	931.975.347.572
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000.041.916	272.043.132.600
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		415.129.110.000	188.011.727.200
		14.772.452.610.033	**5.193.720.038.344**
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(268.212.896.857)	(52.442.856.000)
		14.504.239.713.176	**5.141.277.182.344**

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ *(tiếp theo)*

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* bao gồm trái phiếu do chính phủ Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm và trái phiếu do Ngân hàng Nhà nước Lào phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng Lao Kip và có lãi suất từ 3,5% đến 6,50%/năm, lãi trả vào ngày đáo hạn;

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;

(iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% % đến 18,50 %/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	50.000.000.000	4.869.776.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.818.694.000.000	3.297.750.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.135.000.000.000	1.990.000.000.000
		5.003.694.000.000	**10.157.526.000.000**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(176.750.000.000)	(75.000.000.000)
		4.826.944.000.000	**10.082.526.000.000**

(i) *Trái phiếu Chính phủ* có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm), lãi trả hàng năm;

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm với lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;

(iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản. Trong danh mục chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có trái phiếu chuyển đổi do Công ty Chứng khoán Thăng Long phát hành với thời hạn 5 năm kết thúc ngày 26 tháng 12 năm 2016 với tỷ lệ 1 trái phiếu chuyển đổi được 75 cổ phiếu khi đáo hạn.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2011 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con đồng	*Đầu tư vào các công ty liên kết đồng*	*Đầu tư góp vốn dài hạn khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.356.245.830.000	-	891.790.225.606	2.248.036.055.606
Phân loại từ đầu tư dài hạn sang đầu tư vào công ty liên kết	-	54.000.000.000	(54.000.000.000)	-
Vốn góp tăng trong năm	33.000.000.000	26.000.000.000	57.054.540.000	116.054.540.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(73.405.177.251)	(73.405.177.251)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**1.389.245.830.000**	**80.000.000.000**	**821.439.588.355**	**2.290.685.418.355**
Dự phòng giảm giá (Xem thuyết minh số 12.2)	**(296.541.151.873)**	**-**	**(83.620.440.000)**	**(380.161.591.873)**
	1.092.704.678.127	**80.000.000.000**	**737.819.148.355**	**1.910.523.826.482**

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2010 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con đồng	*Đầu tư góp vốn dài hạn khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	948.810.959.673	721.030.167.805	1.669.841.127.478
Vốn góp tăng trong năm	407.434.870.327	210.855.496.550	618.290.366.877
Vốn góp giảm trong năm	-	(40.095.438.749)	(40.095.438.749)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.356.245.830.000	891.790.225.606	2.248.036.055.606
Dự phòng giảm giá (xem Thuyết minh số 12.2)	-	(62.150.532.873)	(62.150.532.873)
	1.356.245.830.000	**829.639.692.733**	**2.185.885.522.733**

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011		*31/12/2010*	
	Giá gốc đồng	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Giá gốc đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	547.277.080.000	100,00%	514.277.080.000	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	789.468.750.000	61,85%	789.468.750.000	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500.000.000	52,50%	52.500.000.000	52,50%
	1.389.245.830.000		**1.356.245.830.000**	

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011	
	Giá gốc đồng	*% sở hữu của Ngân hàng*
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	80.000.000.000	20,00%
	80.000.000.000	

11.3 *Đầu tư dài hạn khác*

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	521.814.588.355	587.184.158.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	90.481.067.251
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	211.625.000.000	214.125.000.000
	821.439.588.355	**891.790.225.606**

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Dự phòng giảm giá chứng khoán	444.962.896.857	127.442.856.000
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	380.161.591.873	62.150.532.873
	825.124.488.730	**189.593.388.873**

12.1 *Dự phòng giảm giá chứng khoán*

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Dự phòng giảm giá chứng khoán		
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	268.212.896.857	52.442.856.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	176.750.000.000	75.000.000.000
	444.962.896.857	**127.442.856.000**

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

12.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Tình hình dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Đầu tư vào công ty con	296.541.151.873	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	83.620.440.000	62.150.532.873
	380.161.591.873	**62.150.532.873**

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

12.3 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và góp vốn đầu tư dài hạn trong năm 2011

	Chứng khoán kinh doanh đồng	*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đồng*	*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đồng*	*Góp vốn, đầu tư dài hạn đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	52.442.856.000	75.000.000.000	62.150.532.873	189.593.388.873
Trích thêm trong năm	-	211.459.830.984	176.750.000.000	323.464.124.873	711.673.955.857
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư, góp vốn dài hạn sang quỹ dự phòng sẵn sàng để bán	-	5.453.065.873	-	(5.453.065.873)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang quỹ dự phòng cho Tài sản Có nội bảng khác	-	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Giảm do bán chứng khoán trong năm	-	(1.142.856.000)	-	-	(1.142.856.000)
Dự phòng tăng/(giảm) trong năm	-	215.770.040.857	101.750.000.000	318.011.059.000	635.531.099.857
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**-**	**268.212.896.857**	**176.750.000.000**	**380.161.591.873**	**825.124.488.730**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa,vật kiến trúc đồng	*Máy móc thiết bị đồng*	*Phương tiện vận tải đồng*	*TSCĐ hữu hình khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	46.387.582.631	255.061.610.232	133.474.387.181	27.687.380.920	462.610.960.964
Tăng trong năm	76.974.060.555	166.640.571.218	67.979.171.308	28.963.148.307	340.556.951.388
Giảm trong năm	-	(3.168.552.864)	(2.536.008.510)	(621.984.490)	(6.326.545.864)
Số dư cuối năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	9.650.969.847	172.553.241.948	58.313.714.745	13.441.504.618	253.959.431.158
Tăng trong năm	3.708.242.210	74.897.961.288	28.016.893.560	11.626.199.209	118.249.296.267
Giảm trong năm	-	(3.107.877.468)	(759.212.432)	(1.435.825.503)	(5.302.915.403)
Số dư cuối năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	36.736.612.784	82.508.368.284	75.160.672.436	14.245.876.302	208.651.529.806
Tại ngày cuối năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	*Máy móc thiết bị đồng*	*Phương tiện vận tải đồng*	*TSCĐ hữu hình khác đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư đầu năm	46.387.582.631	210.952.000.000	104.140.000.000	21.947.616.561	383.427.199.192
Tăng trong năm	-	44.682.032.187	29.334.387.181	6.027.492.655	80.043.912.023
Giảm trong năm	-	(572.421.955)	-	(287.728.296)	(860.150.251)
Số dư cuối năm	46.387.582.631	255.061.610.232	133.474.387.181	27.687.380.920	462.610.960.964
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	7.319.000.000	118.584.000.000	34.877.000.000	7.954.209.488	168.734.209.488
Tăng trong năm	2.331.969.847	54.493.634.816	23.436.714.745	5.755.991.631	86.018.311.039
Giảm trong năm	-	(524.392.868)	-	(268.696.501)	(793.089.369)
Số dư cuối năm	9.650.969.847	172.553.241.948	58.313.714.745	13.441.504.618	253.959.431.158
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	39.068.582.631	92.368.000.000	69.263.000.000	13.993.407.073	214.692.989.704
Tại ngày cuối năm	36.736.612.784	82.508.368.284	75.160.672.436	14.245.876.302	208.651.529.806

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 *Tài sản cố định vô hình*

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	*Phần mềm máy vi tính đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	653.155.425.512	84.524.741.188	737.680.166.700
Mua sắm mới	97.873.318.893	82.410.847.872	180.284.166.765
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	4.692.173.240	56.554.652.653	61.246.825.893
Khấu hao trong năm	15.133.692.793	42.373.631.586	57.507.324.379
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	648.463.252.272	27.970.088.535	676.433.340.807
Tại ngày cuối năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	*Phần mềm máy vi tính đồng*	*Tổng cộng đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	35.464.000.000	73.455.049.758	108.919.049.758
Mua sắm mới	617.691.425.512	11.069.691.430	628.761.116.942
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	653.155.425.512	84.524.741.188	737.680.166.700
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	3.136.000.000	33.831.824.249	36.967.824.249
Khấu hao trong năm	1.556.173.240	22.722.828.404	24.279.001.644
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.692.173.240	56.554.652.653	61.246.825.893
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	32.328.000.000	39.623.225.509	71.951.225.509
Tại ngày cuối năm	648.463.252.272	27.970.088.535	676.433.340.807

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	576.805.933.646	6.306.132.503
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	3.041.322.485.802	4.207.050.062.935
	3.618.128.419.448	**4.213.356.195.438**

(*): Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 đồng
- Các hợp đồng cam kết mua và cam kết bán lại chứng khoán	2.025.000.000.000
- Các khoản phải thu từ trái phiếu	350.000.000.000
- Các khoản phải thu khác	666.322.485.802
	3.041.322.485.802

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tài sản Có khác	1.787.744.157.702	319.041.589.844
	1.787.744.157.702	**319.041.589.844**

Chi tiết tài sản Có khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 đồng
- Các khoản uỷ thác với các TCKT	930.000.000.000
- Các khoản ủy thác với Công ty con	700.000.000.000
- Tài sản Có khác	157.744.157.702
	1.787.744.157.702

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	29.107.343.800	226.223.581.354
- *Bằng VNĐ*	*27.288.051.915*	*123.015.132.794*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*1.819.291.885*	*103.208.448.560*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	25.092.429.725.000	12.380.124.317.000
- *Bằng VNĐ*	*19.020.790.000.000*	*11.435.936.000.000*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*6.071.639.725.000*	*944.188.317.000*
Tiền vay các TCTD khác	1.794.863.102.179	2.026.304.565.255
- *Bằng VNĐ*	-	-
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*1.794.863.102.179*	*2.026.304.565.255*
	26.916.400.170.979	**14.632.652.463.609**

Mức lãi suất tiền gửi trong năm báo cáo như sau:

	Năm 2011 %/năm	*Năm 2010 %/năm*
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	13,00% - 16,00%	8,00% - 13,5%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 3,00%	0,60% - 3,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	9,00% - 13,50%	9,00% - 13,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,50% - 3,00%	0,50% - 3,00%

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	24.579.728.825.264	20.135.047.448.407
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ*	*15.672.610.760.244*	*14.172.889.857.127*
- *Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ*	*53.634.349.834*	*45.330.775.874*
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*8.852.328.250.869*	*5.908.306.645.971*
- *Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*1.155.464.317*	*8.520.169.435*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	48.822.591.206.174	40.046.683.697.462
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ*	*18.597.742.837.705*	*16.489.685.887.188*
- *Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ*	*24.349.237.047.593*	*17.382.271.419.948*
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*1.224.786.323.761*	*1.335.200.985.367*
- *Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*4.650.824.997.115*	*4.839.525.404.959*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.322.312.226.279	3.113.991.123.307
Tiền ký quỹ	7.856.772.061.857	2.730.692.255.961
- *Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ*	*638.156.906.721*	*616.040.108.978*
- *Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ*	*7.218.615.155.136*	*2.114.652.146.983*
	89.581.404.319.574	**66.026.414.525.137**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tiền gửi của TCKT	59.048.673.178.967	42.588.510.534.370
Tiền gửi của cá nhân	30.532.731.140.607	23.437.903.990.767
	89.581.404.319.574	**66.026.414.525.137**

	Năm 2011 %/năm	*Năm 2010 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,90% - 5,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,90% - 5,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

18. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	115.042.432.500	92.213.892.000
Vốn nhận của tổ chức khác	86.462.112.000	24.794.250.000
	201.504.544.500	**117.008.142.000**

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000.000.000	3.530.000.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009		-	830.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	1.001.631.630.177	50.642.439.980
		4.531.631.630.177	**4.410.642.439.980**

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt trong năm 2010 bao gồm:

Đợt phát hành	*Ngày phát hành*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Giá trị đồng*
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5%	1.180.000.000.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000.000.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000.000.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000.000.000
Đợt 5	28 tháng12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				3.530.000.000.000

(ii) *Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng* bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	120.176.297.342	109.826.132.430
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	2.169.007.325.973	477.224.859.795
	2.289.183.623.315	**587.050.992.225**

(*): Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 đồng
Các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	2.000.000.000.000
Các khoản phải trả khác	169.007.325.973
	2.169.007.325.973

21. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	**-**	**144.921.433.535**	**144.921.433.535**

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng cộng đồng*
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	203.386.979.978	203.386.979.978
Hoàn nhập trong năm	-	(62.329.794.541)	(62.329.794.541)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	**-**	**141.057.185.437**	**141.057.185.437**

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	*Giá trị các cam kết ngoại bảng (*) đồng*	*Dự phòng cụ thể đồng*	*Dự phòng chung đồng*	*Tổng số dự phòng đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.322.857.804.673	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	19.322.857.804.673	**-**	**144.921.433.535**	**144.921.433.535**

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại cho năm tài chính 2011 theo quy định.

22. THUẾ PHẢI TRẢ

Đơn vị: đồng

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	3.272.517.760	23.756.787.565	(23.517.480.414)	3.511.824.911
Thuế TNDN	254.844.750.655	696.807.247.677	(628.195.989.022)	323.456.009.310
Các loại thuế khác	22.799.561.092	110.884.225.433	(78.354.625.474)	55.329.161.051
	280.916.829.507	**831.448.260.675**	**(730.068.094.910)**	**382.296.995.272**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**2.830.785.156.260**	**2.166.831.472.137**
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(44.424.935.390)	(102.062.080.478)
Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	794.027.374	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	**2.787.154.248.244**	**2.064.769.391.659**
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	696.788.562.061	516.192.347.915
Các khoản phải nộp thêm theo biên bản Quyết toán thuế	-	43.603.851
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	18.685.616	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	**696.807.247.677**	**516.235.951.766**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	254.844.750.655	119.431.602.914
Thuế TNDN đã trả trong năm	(628.195.989.022)	(380.822.804.025)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**323.456.009.310**	**254.844.750.655**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 *Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ*

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ khác*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm	**7.300.000.000.000**	**253.764.812.500**	**252.968.515.103**	**133.884.206.969**	**118.849.329.888**	**740.793.911.378**	**8.800.260.775.838**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**165.064.000.000**	**82.532.000.000**	**507.189.000.000**	**1.379.230.353.752**	**2.134.015.353.752**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.133.996.594.199	2.133.996.594.199
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2010	-	-	165.064.000.000	82.532.000.000	270.031.000.000	(517.627.000.000)	-
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	-	237.158.000.000	(237.158.000.000)	-
Hoàn thuế TNCN cho các đối tượng lao động không thường xuyên năm 2009	-	-	-	-	-	18.759.553	18.759.553
Giảm trong năm	-	-	-	-	(468.244.280.636)	(876.021.688.241)	(1.344.265.968.877)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(468.244.280.636)	-	(468.244.280.636)
Tạm ứng cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(876.000.000.000)	(876.000.000.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(21.688.241)	(21.688.241)
Số dư cuối năm	**7.300.000.000.000**	**253.764.812.500**	**418.032.515.103**	**216.416.206.969**	**157.794.049.252**	**1.244.002.576.889**	**9.590.010.160.713**

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ cho năm 2011 trong các năm tiếp theo sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.1 *Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ* (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ khác*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm	**5.300.000.000.000**	**869.685.144.000**	**154.536.515.103**	**82.262.206.969**	**56.973.709.349**	**366.830.829.545**	**6.830.288.404.966**
Tăng trong năm	**2.000.000.000.000**	**(615.920.331.500)**	**98.432.000.000**	**51.622.000.000**	**313.714.400.000**	**1.187.220.724.222**	**3.035.068.792.722**
Lợi nhuận tăng trong năm						1.650.639.124.222	1.650.639.124.222
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	1.400.000.000.000	-	-	-	-	-	1.400.000.000.000
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	600.000.000.000	(600.000.000.000)	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2009	-	-	98.082.000.000	51.622.000.000	176.602.400.000	(326.306.400.000)	-
Tạm trích các quỹ năm 2010	-	-	-	-	137.112.000.000	(137.112.000.000)	-
Tăng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	-	20.644.530.000	-	-	-	-	20.644.530.000
Hoàn trả cổ đông vốn góp thừa theo báo cáo số 107/MB-HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 2 năm 2010	-	(36.564.861.500)	-	-	-	-	(36.564.861.500)
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	350.000.000	-	-	-	350.000.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(251.838.779.461)**	**(813.257.642.389)**	**(1.065.096.421.850)**
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(251.838.779.461)	-	(251.838.779.461)
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(812.835.616.438)	(812.835.616.438)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(422.025.951)	(422.025.951)
Số dư cuối năm	**7.300.000.000.000**	**253.764.812.500**	**252.968.515.103**	**133.884.206.969**	**118.849.329.888**	**740.793.911.378**	**8.800.260.775.838**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: đồng

	31/12/2011			*31/12/2010*		
	Tổng số	*Vốn CP thường*	*Vốn CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Vốn CP thường*	*Vốn CP ưu đãi*
Vốn góp của cổ đông	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000	-	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	253.764.812.500	253.764.812.500	-	253.764.812.500	253.764.812.500	-
	7.553.764.812.500	**7.553.764.812.500**	**-**	**7.553.764.812.500**	**7.553.764.812.500**	**-**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.2 *Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

24. CỔ TỨC

	2011 đồng	*2010 đồng*
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	876.000.000.000	812.835.616.438
	876.000.000.000	**812.835.616.438**

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2011 đồng	*2010 đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	3.687.689.834.094	2.587.442.154.079
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.197.819.519.505	4.155.538.980.760
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.626.488.207.720	1.205.370.938.379
Thu lãi khác	108.185.690.001	110.908.416.376
	13.620.183.251.320	**8.059.260.489.594**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 đồng	*2010 đồng*
Trả lãi tiền gửi	7.044.366.819.383	3.919.970.914.667
Trả lãi tiền vay	542.418.212.210	542.030.029.419
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	730.357.393.189	201.561.653.906
Chi phí lãi khác	20.176.459.745	11.237.237.058
	8.337.318.884.527	**4.674.799.835.050**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2011 đồng	*2010 đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	373.348.639.278	208.621.805.483
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	174.278.370.240	148.465.800.624
Các dịch vụ khác	37.139.031.373	18.130.479.807
	584.766.040.891	**375.218.085.914**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(41.959.961.526)	(30.209.394.003)
Các dịch vụ khác	(26.715.136.294)	(55.919.036.934)
	(68.675.097.820)	**(86.128.430.937)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**516.090.943.071**	**289.089.654.977**

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2011 đồng	*2010 đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	284.381.485.485	181.595.872.800
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	368.851.338.983	91.280.700.172
	653.232.824.468	**272.876.572.972**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(268.094.729.513)	(148.869.583.498)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(470.610.108.661)	(122.663.780.092)
	(738.704.838.174)	**(271.533.363.590)**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(85.472.013.706)**	**1.343.209.382**

29. LỖ THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	2011 đồng	*2010 đồng*
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	20.203.639.071	20.568.637.806
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(921.479.326)	(10.609.051.627)
	19.282.159.745	**9.959.586.179**
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư *(Xem Thuyết minh 12.3)*	(388.209.830.984)	(127.442.856.000)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác *(Xem Thuyết minh 12.3)*	(323.464.124.873)	(34.610.795.892)
	(711.673.955.857)	**(162.053.651.892)**
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	**(692.391.796.112)**	**(152.094.065.713)**

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2011 đồng	*2010 đồng*
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	2.684.983.915	53.876.917.808
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	-	9.640.000.000
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	41.739.951.475	32.226.203.836
	44.424.935.390	**95.743.121.644**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2011 đồng	*2010 đồng*
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.835.707.535	40.567.740.889
Thu từ cho thuê tài sản	-	80.231.818
Thu nhập khác	74.311.071.054	13.624.967.262
	116.146.778.589	**54.272.939.969**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2011 đồng	*2010 đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.698.004.945	8.038.455.583
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	32.001.853.175	20.628.127.687
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	70.608.667.820	40.305.759.507
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.008.721.103	22.150.265.437
Chi phí hoạt động khác	695.333.892.124	326.692.798.771
	847.651.139.167	**417.815.406.985**

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

		Thực tế phát sinh năm 2011	*Thực tế phát sinh năm 2010*
I.	TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	4.195	2.850
II.	THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (đồng)		
1.	Tổng quỹ lương	475.014.652.959	273.218.000.000
2.	Tiền thưởng	235.244.026.821	123.616.000.000
3.	Thu nhập khác	109.755.344.984	89.802.000.000
4.	Tổng thu nhập (1+2+3) (đồng)	820.014.024.764	486.636.000.000
5.	Tiền lương bình quân/tháng (đồng)	9.436.127	7.988.830
6.	Thu nhập bình quân/tháng (đồng)	16.289.512	14.229.123

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (đồng)	
	31/12/2011	*31/12/2010*
Bất động sản	59.243.697.153.173	42.702.090.108.927
Động sản	55.712.749.437.832	37.369.638.639.822
Chứng từ có giá	3.850.502.278.945	3.137.876.636.248
Tài sản khác	3.016.190.559.001	978.795.446.313
	121.823.139.428.951	**84.188.400.831.310**

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 *đồng*	*31/12/2010* *đồng*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.458.879.524.700	2.272.794.447.700
Bảo lãnh vay vốn	24.827.920.000	26.110.000.000
Bảo lãnh dự thầu	605.507.176.045	613.859.824.006
Bảo lãnh thanh toán	4.898.360.357.265	2.934.622.359.441
Bảo lãnh khác	5.071.325.280.764	4.318.959.060.256
Cam kết thư tín dụng	62.735.809.507.214	42.942.887.609.848
	75.794.709.765.988	**53.109.233.301.251**

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	912.010.076.358	866.678.669.346
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.029.092.624.509	746.005.667.493
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	555.399.849.470	853.407.454.168
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	33.079.515.180.812	26.659.496.466.667
	40.576.017.731.149	**29.125.588.257.674**

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động đầu tư gián tiếp qua công ty con Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Phải thu đồng*	*(Phải trả) đồng*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ	789.468.750.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(209.412.270.821)
		Đầu tư gián tiếp qua công ty con	15.225.000.000	-
		Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	600.000.000.000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ	52.500.000.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(333.394.665.605)
		Ủy thác đầu tư	700.000.000.000	-
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ	547.277.080.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(30.471.911.881)
		Phải thu	481.158.287.837	-
		Cho vay	301.667.808.000	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp	80.000.000.000	-
		Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	25.000.000.000	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Phải thu đồng*	*(Phải trả) đồng*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ	789.468.750.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(575.838.383.538)
		Đầu tư gián tiếp qua công ty con	15.225.000.000	(10.000.000.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ	52.500.000.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(35.118.688.929)
		Ủy thác đầu tư	19.121.821.056.667	-
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ	514.277.080.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(114.526.229.277)
		Phải thu	354.918.279.437	-
		Cho vay	314.192.062.630	-

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

38.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	*91-180 ngày đồng*	*181-360 ngày đồng*	*Trên 360 ngày đồng*
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2.209.895.379.762	307.429.650.931	409.481.314.178	398.400.591.179
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	350.000.000.000	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**2.559.895.379.762**	**307.429.650.931**	**409.481.314.178**	**398.400.591.179**

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường

39.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng

		Lãi suất được định giá lại trong vòng						
	Không bị định giá lại lãi suất	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	912.010.076.358	-	-	-	-	-	-	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	19.945.360.892.974	16.058.596.792.495	5.047.306.000.000	-	-	-	41.051.263.685.469
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		36.273.354.375.626	20.488.526.897.903	1.318.410.888.252	166.893.400.000	263.455.670.584	16.493.430.192	58.527.134.662.557
Chứng khoán đầu tư (*)	457.000.041.916	965.637.681.717	1.679.954.467.712	2.783.389.176.016	2.290.695.060.464	9.374.470.182.208	2.225.000.000.000	19.776.146.610.033
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.290.685.418.355	-	-	-	-	-	-	2.290.685.418.355
Tài sản cố định	1.229.145.737.659	-	-	-	-	-	-	1.229.145.737.659
Tài sản Có khác (*)	1.570.680.666.337	3.428.606.032.746	25.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000	7.024.286.699.083
Tổng tài sản	**6.459.521.940.625**	**66.642.051.607.572**	**38.252.078.158.110**	**9.149.106.064.268**	**2.457.588.460.464**	**9.637.925.852.792**	**4.241.493.430.192**	**136.839.765.514.023**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	12.931.643.833.238	10.199.055.334.565	3.681.561.003.176	104.140.000.000	-	-	26.916.400.170.979
Tiền gửi của khách hàng	-	76.397.896.689.000	10.739.925.637.140	1.521.688.883.760	835.047.218.808	85.501.570.600	1.344.320.266	89.581.404.319.574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	108.500.000	8.947.812.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	1.000.010.000.000	1.030.070.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	-	22.637.453.462
Các khoản nợ khác (*)	1.711.038.469.216	-	-	-	-	-	2.000.000.000.000	3.711.038.469.216
Tổng nợ phải trả	**1.711.038.469.216**	**89.342.359.384.615**	**20.954.648.192.967**	**6.203.368.386.936**	**1.978.205.030.808**	**773.652.803.100**	**4.001.344.320.266**	**124.964.616.587.908**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**4.748.483.471.409**	**(22.700.307.777.043)**	**17.297.429.965.143**	**2.945.737.677.332**	**479.383.429.656**	**8.864.273.049.692**	**240.149.109.926**	**11.875.148.926.115**

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: đồng

		Lãi suất được định giá lại trong vòng						
	Không bị định giá lại lãi suất	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	866.678.669.346	-	-	-	-	-	-	866.678.669.346
Tiền gửi tại NHNN	-	746.005.667.493	-	-	-	-	-	746.005.667.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.061.048.920.835	5.598.781.000.000	647.269.497.580	198.900.000.000	70.000.000.000	-	33.575.999.418.415
Cho vay khách hàng (*)	478.704.612.932	24.989.348.135.387	9.891.014.948.439	9.750.842.187.307	87.693.050.534	558.493.121.659	-	45.756.096.056.258
Chứng khoán đầu tư (*)	460.054.859.799	342.770.000.000	1.070.000.000.000	1.338.500.000.000	2.357.020.000.000	7.557.901.178.545	2.225.000.000.000	15.351.246.038.344
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.248.036.055.606	-	-	-	-	-	-	2.248.036.055.606
Tài sản cố định	885.084.870.613	-	-	-	-	-	-	885.084.870.613
Tài sản Có khác (*)	2.481.202.405.427	1.801.982.207.168	1.507.856.823.119	125.064.073.093	-	-	-	5.916.105.508.807
Tổng tài sản	**7.419.761.473.723**	**54.941.154.930.883**	**18.067.652.771.558**	**11.861.675.757.980**	**2.643.613.050.534**	**8.186.394.300.204**	**2.225.000.000.000**	**105.345.252.284.882**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	8.768.803.309.362	-	-	-	-	-	8.768.803.309.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.217.967.465.415	3.713.956.073.439	2.275.769.752.562	424.959.172.193	-	-	14.632.652.463.609
Tiền gửi của khách hàng	-	48.978.154.380.552	12.932.043.004.048	2.340.343.108.252	1.711.302.357.896	64.527.863.558	43.810.831	66.026.414.525.137
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	24.794.250.000	92.213.892.000	-	-	117.008.142.000
Phát hành giấy tờ có giá		6.594.906.693	34.477.833.287	831.721.700.000	6.101.000.000	1.531.747.000.000	2.000.000.000.000	4.410.642.439.980
Các khoản nợ khác (*)	1.447.031.499.294	-	-	-	-	-	-	1.447.031.499.294
Tổng nợ phải trả	**1.447.031.499.294**	**65.971.520.062.022**	**16.680.476.910.774**	**5.472.628.810.814**	**2.234.576.422.089**	**1.596.274.863.558**	**2.000.043.810.831**	**95.402.552.379.382**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**5.972.729.974.429**	**(11.030.365.131.139)**	**1.387.175.860.784**	**6.389.046.947.166**	**409.036.628.445**	**6.590.119.436.646**	**224.956.189.169**	**9.942.699.905.500**

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.916.913.007	31.572.380.411	4.033.737.224	163.523.030.642
Tiền gửi tại NHNN	3.316.666.846.674		131.047.890.535	3.447.714.737.209
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.667.272.266.951	801.538.086.635	149.380.102.476	12.618.190.456.062
Chứng khoán kinh doanh	197.866.000.000	-	-	197.866.000.000
Cho vay khách hàng	13.848.865.497.082	432.438.665.656	253.626.262.196	14.534.930.424.934
Chứng khoán đầu tư	218.694.000.000	-	114.400.000.000	333.094.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.263.218.200	-	5.072.416.107	6.335.634.307
Các tài sản Có khác	167.184.065.373	2.942.017.337	21.894.461.181	192.020.543.891
Tổng tài sản	**29.545.728.807.287**	**1.268.491.150.039**	**679.454.869.719**	**31.493.674.827.045**
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.562.346.998.915	305.931.635.298	43.484.847	7.868.322.119.060
Tiền gửi của khách hàng	21.510.840.222.077	957.948.068.121	227.561.365.930	22.696.349.656.128
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(743.402.427.538)	-	188.183.600.000	(555.218.827.538)
Các khoản nợ khác	801.919.151.871	6.391.903.248	2.149.127.490	810.460.182.609
Tổng nợ phải trả	**29.131.703.945.325**	**1.270.271.606.667**	**417.937.578.267**	**30.819.913.130.259**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.962.708.838)	(1.780.456.628)	261.517.291.452	(359.225.874.014)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.032.987.570.800	-	-	1.032.987.570.800
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**414.024.861.962**	**(1.780.456.628)**	**261.517.291.452**	**673.761.696.786**

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.997.571.000	34.262.839.620	1.925.646.875	164.186.057.495
Tiền gửi tại NHNN	6.933.225.195	-	242.385.821.230	249.319.046.425
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.872.121.482.071	304.869.309.622	14.527.466.922	8.191.518.258.615
Cho vay khách hàng	9.386.130.285.870	221.210.097.111	216.377.615.683	9.823.717.998.664
Chứng khoán đầu tư	204.750.000.000	-	-	204.750.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	1.282.199.138	1.282.199.138
Các tài sản Có khác	110.827.324.020	971.753.050.066	(192.707.920.961)	889.872.453.125
Tổng tài sản	**17.708.759.888.156**	**1.532.095.296.419**	**283.790.828.887**	**19.524.646.013.462**
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.927.465.356.530	135.107.388.426	11.128.585.859	3.073.701.330.815
Tiền gửi của khách hàng	15.022.949.587.801	1.395.456.747.547	25.065.183.756	16.443.471.519.104
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(180.377.866.305)	11.994.645.076	245.186.255.359	76.803.034.130
Tổng nợ phải trả	**17.770.037.078.026**	**1.542.558.781.049**	**281.380.024.974**	**19.593.975.884.049**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.007.637.195)	(10.463.484.630)	9.508.683.168	(618.962.438.657)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	556.730.447.325	-	(7.097.879.667)	549.632.567.658
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(61.277.189.870)**	**(10.463.484.630)**	**2.410.803.913**	**(69.329.870.587)**

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng

		Trong hạn					
	Quá hạn	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	912.010.076.358	-	-	-	-	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	19.945.360.892.974	16.058.596.792.495	5.047.306.000.000	-	-	41.051.263.685.469
Chứng khoán kinh doanh (*)		-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.970.466.773.773	7.270.445.612.728	16.107.276.176.255	19.316.621.978.316	11.957.152.762.087	1.905.171.359.398	58.527.134.662.557
Chứng khoán đầu tư (*)	-	965.637.723.633	1.679.954.467.712	4.630.269.206.025	10.275.285.212.663	2.225.000.000.000	19.776.146.610.033
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	810.869.588.355	1.479.815.830.000	2.290.685.418.355
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.229.145.737.659	-	1.229.145.737.659
Tài sản Có khác (*)	350.000.000.000	4.460.969.541.477	25.000.000.000	188.317.157.606	-	2.000.000.000.000	7.024.286.699.083
Tổng tài sản	**2.320.466.773.773**	**39.583.516.471.679**	**33.870.827.436.462**	**29.182.514.341.947**	**24.272.453.300.764**	**7.609.987.189.398**	**136.839.765.514.023**
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	12.931.643.833.238	10.199.055.334.565	3.785.701.003.176	-	-	26.916.400.170.979
Tiền gửi của khách hàng	-	36.433.350.240.998	16.449.146.558.283	18.260.994.382.895	16.397.561.345.295	2.040.351.792.103	89.581.404.319.574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	9.056.312.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	2.030.080.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	22.637.453.462
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	1.711.038.469.216	-	2.000.000.000.000	3.711.038.469.216
Tổng nợ phải trả	**-**	**49.377.812.936.613**	**26.663.869.114.110**	**25.796.870.167.287**	**17.085.712.577.795**	**6.040.351.792.103**	**124.964.616.587.908**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.320.466.773.773**	**(9.794.296.464.934)**	**7.206.958.322.352**	**3.385.644.174.660**	**7.186.740.722.969**	**1.569.635.397.295**	**11.875.148.926.115**

(*): Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: đồng

		Trong hạn					
	Quá hạn	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	866.678.669.346	-	-	-	-	866.678.669.346
Tiền gửi tại NHNN	-	746.005.667.493	-	-	-	-	746.005.667.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.061.048.920.835	5.598.781.000.000	846.169.497.580	70.000.000.000	-	33.575.999.418.415
Cho vay khách hàng (*)	478.705.127.390	4.432.668.952.547	12.330.871.928.010	15.848.584.157.452	10.223.429.928.532	2.441.835.962.327	45.756.096.056.258
Chứng khoán đầu tư (*)	-	342.770.000.000	870.000.000.000	1.730.770.000.000	10.182.706.038.344	2.225.000.000.000	15.351.246.038.344
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	764.278.728.666	1.483.757.326.940	2.248.036.055.606
Tài sản cố định					268.559.166.582	616.525.704.031	885.084.870.613
Tài sản Có khác (*)	176.000.000.000	2.550.793.019.586	2.898.800.823.119	290.511.666.102	-	-	5.916.105.508.807
Tổng tài sản	**654.705.127.390**	**35.999.965.229.807**	**21.698.453.751.129**	**18.716.035.321.134**	**21.508.973.862.124**	**6.767.118.993.298**	**105.345.252.284.882**
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	8.768.803.309.362	-	-	-	-	8.768.803.309.362
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	9.936.358.773.354	2.784.203.125.000	1.912.090.565.255	-	-	14.632.652.463.609
Tiền gửi của khách hàng	-	24.942.061.761.809	16.808.832.740.012	12.626.155.928.104	11.649.320.284.381	43.810.831	66.026.414.525.137
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.089.600.000	115.918.542.000	-	117.008.142.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.594.906.693	34.477.833.287	837.822.700.000	1.531.747.000.000	2.000.000.000.000	4.410.642.439.980
Các khoản nợ khác (*)	-	197.944.619.825	586.300.280.000	662.786.599.469	-	-	1.447.031.499.294
Tổng nợ phải trả	**-**	**43.851.763.371.043**	**20.213.813.978.299**	**16.039.945.392.828**	**13.296.985.826.381**	**2.000.043.810.831**	**95.402.552.379.383**
Mức chênh thanh khoản ròng	**654.705.127.390**	**(7.851.798.141.236)**	**1.484.639.772.830**	**2.676.089.928.306**	**8.211.988.035.743**	**4.767.075.182.467**	**9.942.699.905.500**

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	566.359.432.411	459.394.768.261
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	20.109.036.259	25.875.183.200
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	190.333.125.765	264.222.056.706
- đến hạn sau 5 năm	355.917.270.387	169.297.528.355

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 41 trên các báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	912.010.076.358	912.010.076.358	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	41.051.263.685.469	41.051.263.685.469	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-		-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	58.527.134.662.557	-	-	58.527.134.662.557	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	14.772.452.610.033	-	14.772.452.610.033	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.003.694.000.000	-	-	-	5.003.694.000.000	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	7.696.557.995.505	7.696.557.995.505	(*)
	-	**5.003.694.000.000**	**58.527.134.662.557**	**14.772.452.610.033**	**55.688.924.381.841**	**133.992.205.654.431**	**(*)**

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Đi vay và phải trả*	*Sẵn sàng để bán*	*Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.916.400.170.979	26.916.400.170.979	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	89.581.404.319.574	89.581.404.319.574	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	22.637.453.462	-	-	-	-	22.637.453.462	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	201.504.544.500	-	-	201.504.544.500	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.531.631.630.177	4.531.631.630.177	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.289.183.623.315	2.289.183.623.315	(*)
	22.637.453.462	**-**	**201.504.544.500**	**-**	**123.318.619.744.045**	**123.542.761.742.007**	**(*)**

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2011 đồng	*31/12/2010 đồng*
USD	20.828	19.500
EUR	27.313	27.414
GBP	32.474	31.827
CHF	22.366	21.901
JPY	270	252
SGD	16.202	15.961
CAD	20.606	20.471
AUD	21.384	20.876

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Phạm Thu Ngọc	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lê Công
Phó phòng phụ trách Kế toán	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2012